

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK



D R I

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019**

Buôn Ma Thuột, tháng 04 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK



DRI

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019**

Buôn Ma Thuột, tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Tỷ giá: vnd/lak

0.3798

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 01/01/2019
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		126,364,020,369	154,647,758,059
I.	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)	110		57,144,704,496	47,574,082,039
1.	Tiền	111		27,144,704,496	14,574,082,039
2.	Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	33,000,000,000
III.	CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134)	130		23,449,031,855	21,941,459,454
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8,913,542,352	15,984,378,185
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,548,096,132	4,545,810,857
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136		3,987,393,371	1,411,270,412
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
IV.	HÀNG TỒN KHO (140=141+149)	140		41,999,642,631	81,123,181,997
1.	Hàng tồn kho	141		41,999,642,631	81,123,181,997
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+155)	150		3,770,641,387	4,009,034,569
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3,442,382,098	4,009,034,569
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		328,259,289	
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,280,123,339,304	1,303,977,951,691
I.	CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+214+215+216)	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II.	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+224+227+230)	220		1,173,646,555,624	1,186,820,197,630
1.	Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221		1,167,991,357,267	1,181,148,172,871
	- Nguyên giá	222		1,529,344,046,047	1,528,931,317,404
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(361,352,688,780)	(347,783,144,533)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227		5,655,198,357	5,672,024,759
	- Nguyên giá	228		6,258,791,136	6,262,340,329
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(603,592,779)	(590,315,570)
IV.	TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN (240=241+242)	240		78,833,931,218	88,298,123,431
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		3,633,537,007	3,457,044,697
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		75,200,394,211	84,841,078,734
V.	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+253+254+255)	250		3,000,000,000	3,000,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,000,000,000	3,000,000,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
V.	TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+263+268)	260		24,642,852,462	25,859,630,630
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		24,642,852,462	25,859,630,630
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,406,487,359,673	1,458,625,709,750

	NGUỒN VỐN	Mã số	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 01/01/2019
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	529,211,135,201	589,085,521,323
I.	NỢ NGẮN HẠN (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+321+322)	310	220,375,559,706	280,184,564,021
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5,772,840,172	3,652,518,278
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2,324,270,809	6,699,813,120
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	1,715,129,261	6,014,877,819
4.	Phải trả người lao động	314	10,745,446,009	36,634,925,133
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	1,548,938,089
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	816,619,826	790,976,917
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	194,485,867,318	220,003,233,232
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4,515,386,310	4,839,281,433
II.	NỢ DÀI HẠN (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+340)	330	308,835,575,495	308,900,957,302
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3.	Chi phí trả trước dài hạn	333	-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	308,835,575,495	308,900,957,302
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	877,276,224,472	869,540,188,427
I.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422+429)	410	877,276,224,472	869,540,188,427
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	732,000,000,000	732,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	732,000,000,000	732,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	69,035,695,709	70,553,983,575
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	12,027,736,484	12,027,736,484
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	59,548,031,902	50,267,294,697
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	50,267,294,697	14,441,448,287
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	9,280,737,205	35,825,846,410
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	4,664,760,377	4,691,173,671
II.	NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		-
1	Nguồn kinh phí	431		-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		
E.	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1,406,487,359,673	1,458,625,709,750

Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng

Buôn Ma Thuột, ngày 11 tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAPITAL ĐẮK LẮK

Lê Thanh Cần
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11,627,334,802	5,851,362,785
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	18,775,432,703	16,810,849,107
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3,441,486,024	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,705,848,279)	(866,444,895)
- Chi phí lãi vay	06	8,510,771,359	9,060,517,437
- Các khoản điều chỉnh khác	07	1,992,606,770	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	42,641,783,379	30,856,284,434
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1,269,179,219)	(13,804,327,245)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	39,123,539,366	3,276,057,171
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(34,291,638,401)	(8,351,203,280)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,216,778,168	517,337,716
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8,927,067,948)	(8,978,893,032)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,044,815,586)	(2,642,188,679)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32,449,399,759	873,067,085
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2,437,050,634)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	2,085,524,671	1,114,447,070
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	5,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(351,525,963)	6,114,447,070

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33	81,188,963,084	69,727,433,550
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(103,716,214,423)	(86,302,660,493)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22,527,251,339)	(16,575,226,943)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	9,570,622,457	(9,587,712,788)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	47,574,082,039	93,068,388,254
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	3,711,586,097
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	57,144,704,496	87,192,261,563

Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 04 năm 2019



Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng



Lê Thanh Cần
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

		Đơn vị tính: VND		0.3798	
Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		150,147,062,923	150,147,062,923	109,804,339,051
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	100,705,013
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		150,147,062,923	150,147,062,923	109,703,634,038
4. Giá vốn hàng bán	11		112,908,482,564	112,908,482,564	74,452,873,159
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37,238,580,359	37,238,580,359	35,250,760,879
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		816,699,038	816,699,038	1,320,410,162
7. Chi phí tài chính	22		12,066,305,994	12,066,305,994	9,514,482,704
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,510,771,359	8,510,771,359	9,060,517,437
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		7,420,792,911	7,420,792,911	2,074,623,649
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,646,693,969	8,646,693,969	8,858,113,044
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		9,921,486,522	9,921,486,522	16,123,951,645
12. Thu nhập khác	31		2,183,139,622	2,183,139,622	1,114,447,070
13. Chi phí khác	32		477,291,343	477,291,343	11,387,035,930
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1,705,848,279	1,705,848,279	(10,272,588,860)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11,627,334,802	11,627,334,802	5,851,362,785
16. Chi phí TNDN hiện hành	51		2,346,597,597	2,346,597,597	1,286,467,649
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9,280,737,205	9,280,737,205	4,564,895,136
18.1. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61		9,254,323,911	9,254,323,911	4,564,895,136
18.2. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		(26,413,294)	(26,413,294)	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		126	126	62
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-

Buôn Ma Thuột, ngày 04 tháng 04 năm 2019



(Signature)

Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng

Lê Thanh Cẩn
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2019

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk (công ty mẹ) và Công ty TNHH cao su Đắk Lắk (công ty con); Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao DRI (Công ty con) (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Trồng cây công nghiệp – chế biến.
- Ngành nghề kinh doanh** : Đầu tư phát triển dự án trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến các sản phẩm mủ cao su, gỗ cao su, điều và cà phê để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

4. Công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH cao su Đắk Lắk	bản Tha Luông, huyện Păkse – tỉnh Champasak, Lào	100%	100%
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI	30 Nguyễn Chí Thanh- P. Tân An- Tp Buôn Ma Thuột	75%	75%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**
Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Các Công ty trong tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi; căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
Máy móc và thiết bị	05 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 – 08 năm
Vườn cây lâu năm	Theo sản lượng khai thác

7. Tài sản thuê hoạt động

Tập đoàn là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 10 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Giấy chứng nhận ISO

Giấy chứng nhận ISO bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hệ thống và được cấp Giấy chứng nhận ISO. Chi phí này được khấu hao trong 10 năm.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn chỉ có vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài – Công ty con để tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, tỷ giá sử dụng như sau:

- Đối với tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch. Trường hợp tỷ giá trung bình xấp xỉ tỷ giá thực tế thì tỷ giá trung bình được sử dụng để chuyển đổi các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài.
- Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài để tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất được phân loại như là vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2018 : 23.150 VND/USD
0,3776 LAK/VND

31/03/2019 : 23.152 VND/USD
0,3798 LAK/VND

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	340.238.807	466.669.846
Tiền gửi ngân hàng	26.804.465.689	14.107.412.193
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	33.000.000.000
Cộng	57.144.704.496	47.574.082.039

2. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CENTROTRADE DEUTSCHLAND GMBH		3.078.801.840
UKKO CORPORATION		9.268.579.853
RICH UK LTD		589.184.631
PREMIUM COMMODITIES SND BHD	3.463.305.385	3.047.811.861
Công ty TNHH MTV TM&DV Nam Quốc Đạt	5.028.962.612	
Khác	421.274.355	
Cộng	8.913.542.352	15.984.378.185

3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lê Văn Yên (Xây dựng)	1.638.165.958	1.532.533.008
Công ty xây dựng cầu đường Champasak	3.658.355.255	1.548.326.796
Công ty Tâm Thành Phát	271.310.000	276.775.000
Công ty Kenit	364.000.000	364.000.000
Công ty vận chuyển quốc tế PK	2.822.862.875	
Cty Stated integrated R&B construction enterprise	779.357.557	
Trả trước khác	1.014.044.486	824.176.052
Cộng	10.548.096.132	4.545.810.856

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Lãi dự thu			473.367.000	-
Tạm ứng của nhân viên	3.091.801.225		685.294.465	
Các khoản phải thu khác	895.592.146		252.608.947	-
Cộng	3.987.393.371		1.411.270.412	-

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	25.776.035.102		13.033.010.948	-
Chi phí sản xuất, KD dở dang	9.682.212.417		8.163.462.128	-
Thành phẩm	6.541.395.112		59.926.708.921	-
Cộng	41.999.642.630		81.123.181.997	-

6. Tài sản ngắn hạn khác
Thuế GTGT được khấu trừ.

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	194.829.094.747	75.451.416.933	42.777.124.358	320.582.036	1.215.553.099.330	1.528.931.317.404
Mua sắm mới	880.480.000		450.000.000		11.337.747.033	12.668.227.033
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						
Thanh lý, nhượng bán		1.913.495.274	1.448.975.777		88.980.392	3.451.451.443
Chênh lệch tỷ giá (*)	(1.098.901.663)	(437.054.021)	(225.354.755)	(1.617.979)	(7.041.118.530)	(8.804.046.947)
Số cuối năm	194.610.673.084	73.100.867.638	41.552.793.826	318.964.057	1.219.760.747.441	1.529.344.046.047
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	92.843.045.714	45.060.212.066	25.796.721.621	259.535.990	183.823.629.142	347.783.144.533
Khấu hao trong năm	2.591.977.009	1.870.405.658	792.769.801	7.529.458	13.497.522.512	18.760.203.438
Thanh lý, nhượng bán		1.705.519.650	1.448.975.777		25.321.072	3.179.816.498
Chênh lệch tỷ giá (*)	(536.207.951)	(261.012.270)	(147.407.228)	(1.423.745)	(1.064.802.499)	(2.010.843.693)
Số cuối năm	94.898.814.771	44.964.085.803	24.993.108.416	265.651.703	196.231.028.087	361.352.688.780
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	101.986.049.033	30.391.204.867	16.980.402.737	61.046.046	1.031.729.470.188	1.181.148.172.871
Số cuối năm	99.711.858.312	28.136.781.836	16.559.685.411	53.312.355	1.023.529.719.354	1.167.991.357.267

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Giấy chứng nhận ISO	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	5.649.620.520	612.719.809	6.262.340.329
Tăng trong năm			
Chênh lệch tỷ giá (*)		(3.549.193)	(3.549.193)
Số cuối năm	5.649.620.520	609.170.616	6.258.791.136
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	253.319.675	336.995.895	590.315.570
Khấu hao trong năm		15.229.265	15.229.265
Chênh lệch tỷ giá (*)		(1.951.056)	(1.951.056)
Số cuối năm	253.319.675	350.273.104	603.592.779
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.396.300.845	275.723.914	5.672.024.759
Số cuối năm	5.396.300.845	258.897.512	5.655.198.357

(*) Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vườn Cao su	72.056.435.450	82.594.203.305
Vườn chuối, sầu riêng	2.198.738.310	2.135.486.660
Đầu tư xây dựng khác	945.220.451	111.388.769
Cộng	75.200.394.211	84.841.078.734

9. **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**
 - Khoản đầu tư góp vốn vào Quỹ tín dụng cao su .

10. **Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trụ sở Công ty tại Việt Nam	39.929.289	40.643.684
Văn phòng tại Lào	3.316.080.907	3.847.928.015
Công ty TNHH NN CNC DRI	2.311.525.166	1.197.352.995
Nông trường 1	4.607.672.150	5.098.700.266
Nông trường 2	2.140.407.560	2.508.744.071
Nông trường 3	9.297.659.007	9.708.262.858
Nông trường 4	724.178.038	889.006.751
Xí nghiệp chế biến mủ	2.205.400.344	2.568.991.990
Cộng	<u>24.642.852.462</u>	<u>25.859.630.630</u>

11. **Phải trả người bán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty vận tải BMC Sài Gòn		218.736.001
Công ty TNHH MTV Cơ khí BK	745.226.317	
XDCB Trần Anh Long	133.085.835	457.555.614
Sở điện lực Lao Ngam		323.871.822
Xăng dầu Petrovietnam oil Lao Co.Ltd		1.385.169.492
Công ty TNHH MTV TM&DV Nam Quốc Đạt	170.744.431	
Công ty TNHH gốm sứ Champa	1.934.702.475	
Công ty TNHH SX TM DV 999	2.213.787.420	
Các nhà cung cấp khác	575.293.695	1.267.185.349
Cộng	<u>5.772.840.172</u>	<u>3.652.518.278</u>

12. **Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CNC Bình Dương	339.940.000	
Công ty CNKU CO.,LTD	1.984.330.809	6.699.813.120
Cộng	<u>2.324.270.809</u>	<u>6.699.813.120</u>

13. **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá (*)</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.322.393.712	2.346.610.676	6.044.815.586	(624.188.802)	0
Thuế thu nhập cá nhân	1.633.263.514	1.290.831.413	2.110.385.044	(12.119.585)	801.603.378
Tiền thuê đất	55.285.329	1.436.319.674	1.491.284.760	(320.242)	0
Các loại thuế khác	3.935.264	1.095.115.582	185.511.883		913.538.963
Cộng	<u>6.014.877.819</u>	<u>6.168.877.344</u>	<u>9.831.997.273</u>	<u>(636.628.629)</u>	<u>1.715.129.261</u>

(*) Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty mẹ nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Đối với Công ty con, theo Biên bản thỏa thuận ngày 19 tháng 11 năm 2004 về Dự án phát triển cây cao su ở 4 tỉnh nam Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp sau 02 năm cạo mù, sau đó phải nộp thuế TNDN thuế suất 20%.

14. Phải trả người lao động

Tiền lương tháng 03/2019 và lương hiệu quả kinh doanh còn phải trả cho người lao động.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Văn phòng công ty	3.130.154.410	15.360.411.202
Nông trường 1	1.607.029.002	5.920.809.627
Nông trường 2	1.579.917.083	4.448.836.687
Nông trường 3	1.737.590.116	5.064.501.769
Nông trường 4	1.105.716.612	3.247.719.044
XNCB mù	594.051.770	1.486.214.879
Lương Công ty CNC	657.175.157	462.825.385
Trụ sở Công ty tại Việt Nam	333.811.859	643.606.540
Cộng	<u>10.745.446.009</u>	<u>36.634.925.133</u>

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí xây dựng cơ bản		
Chi phí vận chuyển và chi phí xuất hàng		640.471.180
Trích trước chi phí triển khai dự án ở các Nông trường		905.715.972
Chi phí phải trả khác		2.750.937
Cộng	<u>0</u>	<u>1.548.938.089</u>

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Phải trả góp vốn chỉ thun	64.842.198	64.842.198
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội		
Các khoản Thuế XDCH	280.273.294	296.037.598
Chi phí thuê đất liên kết	86.033.886	86.535.143
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	227.248.075	239.584.775
Tiền, vật tư, hàng hóa mượn tạm		
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	158.222.373	103.977.203
Cộng	<u>816.619.826</u>	<u>790.976.917</u>

17. Vay ngắn hạn và dài hạn
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng				
- Ngân hàng Việt Lào	28.782.407.522	28.782.407.522	41.849.015.209	41.849.015.209
- Ngân hàng Agribank	6.646.142.729	6.646.142.729	1.414.406.198	1.414.406.198
- Ngân hàng công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào	129.276.725.037	129.276.725.037	129.398.982.169	129.398.982.169
Vay dài hạn đến hạn trả	29.780.592.030	29.780.592.030	47.340.829.656	47.340.829.656
Cộng	194.485.867.318	194.485.867.318	220.003.233.232	220.003.233.232

Vay dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng				
- Ngân hàng công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào	308.835.575.495	308.835.575.495	308.900.957.300	308.900.957.300
Cộng	308.835.575.495	308.835.575.495	308.900.957.300	308.900.957.300

18. Vốn chủ sở hữu
Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	732.000.000.000	70.713.005.706	-	56.964.645.527	859.677.651.233
Chênh lệch tỷ giá	-	(159.022.130)	-	-	(159.022.130)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	48.545.640.719	48.545.640.719
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	12.027.736.484	(18.642.991.550)	(6.615.255.066)
Chia cổ tức	-	-	-	(36.600.000.000)	(36.600.000.000)
Số dư cuối năm trước	732.000.000.000	70.553.983.575	12.027.736.484	50.267.294.697	864.849.014.756
Số dư năm nay	732.000.000.000	70.553.983.575	12.027.736.484	50.267.294.697	864.849.014.756
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính		(1.518.287.867)			(1.518.287.867)
Lợi nhuận trong năm				9.280.737.205	9.280.737.205
Trích lập các quỹ trong năm					
Chia cổ tức					
Tại ngày 31/03/2019	732.000.000.000	69.035.695.709	12.027.736.484	59.548.031.902	872.611.464.094

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.200.000	73.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018</u>
Doanh thu Cao su	144.481.065.061	104.970.026.221
Doanh thu khác	5.665.997.862	4.733.607.817
Cộng	150.147.062.923	109.703.634.038

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018</u>
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	111.239.608.504	73.294.062.949
Giá vốn khác	1.668.874.060	1.158.810.210
Cộng	112.908.482.564	74.452.873.159

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	791.550.539	604.812.504
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	25.148.499	715.597.658
Chiết khấu thanh toán		
Cộng	816.699.038	1.320.410.162

4. Chi phí tài chính

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018</u>
Chi phí lãi vay	8.510.771.359	9.060.517.437
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.484.436.976	419.004.819
Chi phí tài chính khác	71.097.659	34.960.447
Cộng	12.066.305.994	9.514.482.704

5. Chi phí bán hàng

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018</u>
Chi phí cho nhân viên	640.745.242	635.219.574
Chi phí dụng cụ, NVL	1.725.521.598	308.037.747
Chi phí khấu hao tài sản cố định	241.331.074	86.171.606

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.291.486.524	912.867.870
Các chi phí khác	521.708.473	132.326.852
Cộng	7.420.792.911	2.074.623.649
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
Chi phí nhân công	2.427.851.569	1.902.975.734
Chi phí đồ dùng văn phòng	138.247.563	122.604.137
Chi phí khấu hao tài sản cố định	489.514.462	631.551.771
Chi phí phí, lệ phí	11.272.696	4.873.214.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	726.308.553	313.802.490
Chi phí bảo hiểm	4.853.499.126	1.013.963.917
Cộng	8.646.693.969	8.858.113.044
7. Thu nhập khác		
	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
Thu tiền bán mủ đất	1.461.512.033	1.114.447.070
Thu khác	721.627.589	
Cộng	2.183.139.622	1.114.447.070
8. Chi phí khác		
	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
Giá trị còn lại TSCĐ nhượng bán, thanh lý	271.634.945	11.376.246.173
Chi phí khác	205.656.398	10.789.757
Cộng	477.291.343	11.387.035.930
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.254.323.911	4.564.895.136
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.254.323.911	4.564.895.136
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm ^(*)	73.200.000	73.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	126	62

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	73.200.000	73.200.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	73.200.000	73.200.000

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 04 năm 2019



Người lập biểu

Lê Thanh Cường
Kế toán trưởngLê Thanh Cần
Tổng Giám đốc